

Số: 2398 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH sản xuất bao bì – thương mại Tân Nguyên Phước tại Văn bản số 02/GPMT-2024 ngày 26 tháng 9 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 03/GPMT-2024 ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất bao bì giấy carton Tân Nguyên Phước tại lô 73D, 74, 80, Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 16.76./TTr-STNMT ngày 03 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất bao bì – thương mại Tân Nguyên Phước, địa chỉ lô 73D, 74, 80, Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất bao bì giấy carton Tân Nguyên Phước, địa chỉ lô 73D, 74, 80, Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất bao bì giấy carton Tân Nguyên Phước.

1.2. Địa điểm: lô 73D, 74, 80, Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3900864992 ngày 03 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 5 năm 2022 do Phòng Đăng

ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8641814811 ngày 03 tháng 12 năm 2009, điều chỉnh lần thứ 4 ngày 20 tháng 12 năm 2023 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3900864992.

1.5. Loại hình Dự án: sản xuất bao bì giấy carton.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.6.1. Quy mô: nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.2. Tổng diện tích: 25.241,8 m².

1.6.3. Công suất: Sản xuất bao bì giấy carton quy mô 25.000.000 m²/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất bao bì – thương mại Tân Nguyên Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất bao bì – thương mại Tân Nguyên Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng

ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Giấy xác nhận số 303/GXN-BQL ngày 01/7/2010 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh về việc đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường Dự án Nhà máy sản xuất bao bì giấy carton Tân Nguyên Phước hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế, UBND thị xã Trảng Bàng và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *g*

Nơi nhận: *Uol*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban QLKKT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường An Tịnh;
- Công ty TNHH sản xuất bao bì – thương mại Tân Nguyên Phước;
- Công ty TNHH Sepzone-Linh Trung (Việt Nam);
- Đăng công thông tin điện tử Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. *g*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2398/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi qua công trình xử lý nước thải của Dự án được đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, không xả ra môi trường.

- Đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải chung dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III theo các Văn bản đã ký giữa Công ty TNHH Sản xuất bao bì – Thương mại Tân Nguyên Phước và Chi nhánh Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam) - Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III bao gồm: Hợp đồng thuê đất số 104/TT-09/CTL ngày 28/12/2009; Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 104/TT-22 ngày 27/7/2022; Hợp đồng cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải số 276.64/HĐLT.2022 ngày 01/11/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại khu vực nhà xưởng sản xuất, văn phòng, nhà bảo vệ với lưu lượng lớn nhất 5,76 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn lò hơi và bể hấp thụ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng lớn nhất 2,2 m³/lần xả.

- Nguồn số 03: Nước thải từ công đoạn vệ sinh trực in của 06 máy in flexo với lưu lượng lớn nhất 1,92 m³/ngày.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh keo dán tại các trục lăn của máy tạo sóng với lưu lượng lớn nhất 0,2 m³/tuần, được thu gom vào thiết bị lưu chứa đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 10 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý đạt yêu cầu đầu nối của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III.

- Công trình đầu nối nước thải:

+ Nước thải sau xử lý của Dự án tự chảy ra hố ga đầu nổi nước thải nằm trên đường số 05 theo đường ống bê tông cốt thép D400 dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III.

+ Toạ độ hố ga đầu nổi: X= 596971; Y= 1216848 (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

+ Lưu lượng đầu nổi lớn nhất: $9,88 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tương đương $0,41 \text{ m}^3/\text{giờ}$).

+ Điểm đầu nổi nước thải: hố ga đầu nổi nước thải (thiết kế điểm đầu nổi nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải \rightarrow bể tự hoại 3 ngăn \rightarrow đường ống thu gom \rightarrow hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án.

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ Khu vực văn phòng: 01 bể tự hoại kết cấu bê tông cốt thép, thể tích 4 m^3 .

+ Khu vực nhà xưởng 1, nhà xưởng 2: 01 bể tự hoại kết cấu bê tông cốt thép, thể tích 4 m^3 .

+ Khu vực nhà xưởng 3, nhà xưởng 4: 02 bể tự hoại kết cấu bê tông cốt thép, thể tích $4 \text{ m}^3/\text{bể}$.

+ Khu vực nhà bảo vệ: 01 bể tự hoại kết cấu bê tông cốt thép, thể tích 4 m^3 .

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Công trình, thiết bị hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải \rightarrow bể gom hoá lý \rightarrow bể điều chỉnh pH \rightarrow bể keo tụ \rightarrow bể tạo bông \rightarrow bể lắng hoá lý \rightarrow hố ga trung gian \rightarrow bể gom sinh học \rightarrow bể thiếu khí \rightarrow bể hiếu khí \rightarrow bể lắng sinh học \rightarrow bể khử trùng \rightarrow hố ga thoát nước thải trong nhà máy \rightarrow Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III.

- Công trình, thiết bị hệ thống xử lý nước thải:

+ Một (01) bể gom hoá lý có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước $1,5 \text{ m} \times 1,5 \text{ m} \times 1 \text{ m}$.

+ Một (01) bể điều chỉnh pH có kết cấu vật liệu thép, kích thước $0,8 \text{ m} \times 0,6 \text{ m} \times 3 \text{ m}$.

+ Một (01) bể keo tụ có kết cấu vật liệu thép, kích thước $0,8 \text{ m} \times 0,6 \text{ m} \times 3 \text{ m}$.

+ Một (01) bể tạo bông có kết cấu vật liệu thép, kích thước $0,8 \text{ m} \times 0,6 \text{ m} \times 3 \text{ m}$.

+ Một (01) bể lắng hoá lý có kết cấu vật liệu thép, kích thước 2,4 m x 2,4 m x 3 m.

+ Một (01) hồ ga trung gian có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 0,6 m x 0,6 m x 0,5 m.

+ Một (01) bể gom sinh học có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 1,5 m x 1,5 m x 1 m.

+ Một (01) bể thiếu khí có kết cấu vật liệu thép, kích thước 1,9 m x 5,7 m.

+ Một (01) bể hiếu khí có kết cấu vật liệu thép, kích thước 1,9 m x 5,7 m.

+ Một (01) bể lắng sinh học có kết cấu vật liệu thép, kích thước 1,9 m x 3,7 m.

+ Một (01) bể khử trùng có kết cấu vật liệu thép, kích thước 1,9 m x 2,75 m.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày.đêm

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH, phèn sắt, polymer, NaOCl

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khoá trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống thu gom, xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian sáu (06) tháng kể từ ngày Dự án đi vào hoạt động.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Một (01) hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 10 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Một (01) mẫu nước thải đầu ra sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải công suất, $10\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS, asen, thủy ngân, chì, cadimi, crom (VI), tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, amoni, tổng nitơ, tổng phốt pho, coliform.

- Giá trị giới hạn: đạt yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Chi nhánh Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung (Việt Nam) - Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III (yêu cầu xả thải đầu vào đính kèm trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải số 276.64/HĐLT.2022 ngày 01/11/2022), không xả trực tiếp ra môi trường và hệ thống thoát nước mưa.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, máy móc để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, không xả thải ra môi trường.

3.6. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải của Dự án về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2398/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi công suất 6 tấn/giờ (nhiên liệu đốt là viên nén gỗ);
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 225 kVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).
- Nguồn số 03: hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo.
- Nguồn số 04: hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 6 tấn/giờ. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 596981; Y: 1217097.
- Dòng khí thải số 02: tại ống thải của máy phát điện dự phòng công suất 225 kVA. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 597050; Y: 1216893.
- Dòng khí thải số 03: tại ống thải sau quạt hút thu gom hơi dung môi từ 03 máy dán thùng tại công đoạn dán keo. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 596989; Y: 1217097.
- Dòng khí thải số 04: tại ống thải sau quạt hút thu gom hơi dung môi từ 06 máy in tại công đoạn in. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 597001; Y: 1217058.
(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)
- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án tại lô 73D, 74, 80, Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 40.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: 1.900 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: 15.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 04: 30.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: khí thải xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: khí thải xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: khí thải xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ – QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	CO	mg/Nm ³	900		
II Dòng thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo Khoản 2 điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	CO	mg/Nm ³	900		
III Dòng thải số 03					
1	Toluen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
IV Dòng thải số 04					
1	Toluen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$ và thoát ra môi trường qua 01 ống thải cao 18 m.

- Nguồn số 02: lắp đặt 01 đường ống thải thoát ra môi trường cao 2,5 m. Khí thải máy phát điện đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p=0,9$; $K_v=1$.

- Nguồn số 03: lắp đặt 01 quạt hút thu gom hơi dung môi phát sinh tại khu vực dán keo. Khí thải tại khu vực dán keo đạt theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và thoát ra môi trường qua 01 ống thải cao 12 m.

- Nguồn số 04: lắp đặt 01 quạt hút thu gom hơi dung môi phát sinh tại khu vực in. Khí thải tại khu vực in đạt theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và thoát ra môi trường qua 01 ống thải cao 12 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 6 tấn/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → cyclone chùm → quạt hút → bể hấp thụ (dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) → ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 40.000 m³/giờ

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý hơi dung môi từ khu vực dán keo:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → chụp hút → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 15.000 m³/giờ

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý hơi dung môi từ khu vực in:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → chụp hút → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 30.000 m³/giờ

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian sáu (06) tháng kể từ ngày Dự án đi vào hoạt động.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

01 hệ thống xử lý khí thải của lò hơi công suất 6 tấn/giờ, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý khí thải của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2398/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy tạo sóng;
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực bể hộp;
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đóng ghim;
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào Dự án;
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò hơi 6 tấn/giờ;
- Nguồn số 06: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X: 597024; Y: 1216938
- Nguồn số 02: X: 596985; Y: 1217063
- Nguồn số 03: X: 596936; Y: 1217042
- Nguồn số 04: X: 596997; Y: 1216875
- Nguồn số 05: X: 596981; Y: 1217097
- Nguồn số 06: X: 596944; Y: 1216974

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2394/GPMT – UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	25	NH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	50	KS
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	75	KS
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	25	KS
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	12.500	KS
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	25	KS
7	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 03	10.400	KS
Tổng				19.350	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Ký hiệu
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ.	18 01 05	7.757,725	TT-R
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải.	18 01 06	0,12	TT-R
3	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	79,920	TT
Tổng			7.837,765	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	136
Tổng		136

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 80 m².
- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5, QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2308/GPMT – UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom và xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án trước khi đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III. Tuyệt đối không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ – QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.
- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.
- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.
- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.
- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

